

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Lâm Đồng, ngày 16 tháng 5 năm 2023

Số: 38 /2023/QĐ-UBND
CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

ĐẾN
Giờ: C
Ngày: 23/5/2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành đơn giá cây trồng để thực hiện việc bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng trong năm 2023

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

CÔNG VĂN ĐẾN

Giờ: C Ngày: 23/5

Kính chuyển: UBND

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định đơn giá cây trồng để thực hiện việc bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng trong năm 2023.

2. Đối tượng áp dụng:

- Người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.
- Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng, các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai.
- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác bồi thường về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Giá các cây trồng được quy định tại Quyết định là giá chuẩn của cây trồng phổ biến tại tỉnh Lâm Đồng khi được đầu tư chăm sóc đúng kỹ thuật, sinh trưởng và phát triển đạt các thông số kỹ thuật cơ bản theo quy định, đạt năng suất, sản lượng khá trở lên (gọi tắt là cây loại A).

2. Cây trồng sinh trưởng không đạt các thông số kỹ thuật cơ bản theo quy định, năng suất thấp, tùy tình hình cụ thể để đánh giá xếp loại B hoặc C.

Giá được tính đối với cây loại B bằng 75% giá cây loại A; giá đối với cây loại C bằng 50% giá cây loại A.

3. Đối với các cây ăn quả thuộc loại giống mới, giống ghép chất lượng cao chưa có trong danh mục Bảng giá, thì giá được tính bằng 1,2 lần mức giá của cây trồng cùng loại (không phải giống mới, giống ghép) có trong danh mục Bảng giá.

4. Đối với các loại cây trồng không có trong quyết định này có thể vận dụng giá của các loại cây trồng tương đương về chủng loại, năng suất, chất lượng sản phẩm có trong bảng giá để áp dụng.

Điều 3. Ban hành đơn giá cây trồng như sau:

1. Đơn giá bồi thường cây hàng năm:

Đối với quy định mức tính bồi thường cây hàng năm được thực hiện tính theo công thức cụ thể như sau:

$$\begin{array}{lcl} \text{Giá bồi thường} & \text{Năng suất vụ cao nhất} & \text{Giá bán trung bình tại} \\ \text{(đồng/m}^2\text{)} & = \text{trong 3 năm trước liền kề} \times & \text{thời điểm thu hồi đất} \\ & \text{(kg/m}^2\text{)} & \text{(đồng/kg)} \end{array}$$

Việc xác định giá trị bồi thường (đồng/m²) do tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố nơi có đất bị thu hồi thẩm định, phê duyệt tại thời điểm lập phương án bồi thường để áp dụng cho từng dự án.

2. Đơn giá bồi thường cây lâu năm được quy định chi tiết tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Đơn giá bồi thường cây phân tán được quy định chi tiết tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định này (không bao gồm sản lượng gỗ và sản phẩm phụ từ cây trồng phân tán)

4. Đơn giá bồi thường cây cảnh và các loại hoa được quy định chi tiết tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Quyết định này.

5. Đơn giá bồi thường các loại cây trồng khác được quy định chi tiết tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 31 tháng 5 năm 2023.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp Sở Tài chính triển khai, hướng dẫn trong quá trình thực hiện quyết định này.

2. Trong thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến thời điểm Quyết định này có hiệu lực, việc xác định giá cây trồng đối với những dự án đã lập phương án bồi thường cây trồng trên địa bàn tỉnh được áp dụng theo Quyết định số 42/2022/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá cây trồng để thực hiện bồi thường khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng năm 2022.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc; Giám đốc/Thủ trưởng các sở, ban, ngành, các tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;
- Bộ Tư pháp - Cục kiểm tra văn bản QPPL;
- Vụ pháp chế - Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 5;
- LĐVP UBND tỉnh;
- TT Công báo - Tin học tỉnh;
- Trung tâm tích hợp dữ liệu và chuyển đổi số;
- Lưu: VT, NN, TH₂.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Văn Hiệp



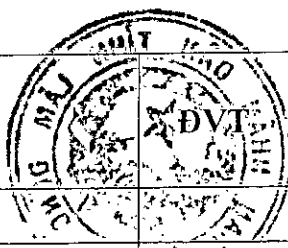
Phụ lục
theo Quyết định số 38 /2023/QĐ-UBND ngày 16 tháng 5
năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Phụ lục I
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY LÂU NĂM

I. Cây công nghiệp

Stt	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
I	Cà phê		
a)	Cà phê vối thực sinh		
	Năm 1	đ/cây	83.300
	Năm 2	đ/cây	130.400
	Năm 3	đ/cây	196.500
	Năm thứ 4 trở đi	đ/cây	375.800
b)	Cà phê chè		
	Năm 1	đ/cây	29.800
	Năm 2	đ/cây	42.800
	Năm thứ 3 trở đi	đ/cây	96.600
c)	Cà phê mít		
	Năm 1	đ/cây	68.000
	Năm 2	đ/cây	112.400
	Năm 3	đ/cây	166.000
	Năm 4	đ/cây	226.800
	Năm thứ 5 trở đi	đ/cây	521.000
d)	Cà phê ghép		
	Năm 1	đ/cây	90.600
	Năm 2	đ/cây	145.100
	Năm 3	đ/cây	206.000
	Năm thứ 4 trở đi	đ/cây	389.700
2	Cây chè:		
a)	Chè cao sản (chè cành)		
	Năm 1	đ/cây	25.000
	Năm 2	đ/cây	41.200
	Năm 3	đ/cây	58.400
	Năm thứ 4 trở đi	đ/cây	89.800

th



Stt	Loại cây trồng		Đơn giá
b)	Chè chất lượng cao		
	Năm 1	đ/cây	16.600
	Năm 2	đ/cây	50.200
	Năm 3	đ/cây	62.300
	Năm thứ 4 trở đi	đ/cây	72.500
c)	Chè hạt		
	Năm 1	đ/cây	16.500
	Năm 2	đ/cây	22.800
	Năm 3	đ/cây	34.200
	Năm thứ 4 trở đi	đ/cây	41.000
3	Cây dâu tằm		
a)	Cây dâu thường, dâu ăn quả		
	Năm 1	đ/m ²	12.300
	Năm 2 trở đi	đ/m ²	25.000
b)	Cây dâu tằm lai		
	Năm 1	đ/m ²	12.400
	Năm 2 trở đi	đ/m ²	35.700
4	Cây tiêu		
a)	Trụ cây sống		
	Năm 1	đ/trụ	170.300
	Năm 2	đ/trụ	208.200
	Năm 3	đ/trụ	241.400
	Năm thứ 4 trở đi	đ/trụ	347.200
b)	Trụ gỗ		
	Năm 1	đ/trụ	149.200
	Năm 2	đ/trụ	177.600
	Năm 3	đ/trụ	242.500
	Năm thứ 4 trở đi	đ/trụ	350.100
c)	Trụ bê tông 20 x 20cm		
	Năm 1	đ/trụ	255.300
	Năm 2	đ/trụ	283.600
	Năm 3	đ/trụ	316.800

uk

Stt	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
	Năm thứ 4 trở đi	đ/trụ	424.500
d)	Trụ xây gạch F 50 - 80cm		
	Năm 1	đ/trụ	231.900
	Năm 2	đ/trụ	260.300
	Năm 3	đ/trụ	293.500
	Năm thứ 4 trở đi	đ/trụ	399.300
5	Cây điều		
a)	Cây điều thực sinh		
	Năm 1	đ/cây	131.700
	Năm 2	đ/cây	234.700
	Năm 3	đ/cây	381.300
	Năm 4	đ/cây	645.600
	Năm 5	đ/cây	832.400
	Năm 6	đ/cây	1.011.600
	Năm 7	đ/cây	1.186.400
	Năm 8 trở đi	đ/cây	1.363.200
b)	Cây điều ghép		
	Năm 1	đ/cây	138.200
	Năm 2	đ/cây	241.200
	Năm 3	đ/cây	387.800
	Năm 4	đ/cây	664.500
	Năm 5	đ/cây	847.500
	Năm 6	đ/cây	1.030.600
	Năm 7	đ/cây	1.219.800
	Năm 8 trở đi	đ/cây	1.421.600
6	Ca cao		
	Năm 1	đ/cây	68.000
	Năm 2	đ/cây	109.000
	Năm 3	đ/cây	158.600
	Năm thứ 4	đ/cây	245.100
	Năm thứ 5	đ/cây	481.300
	Năm thứ 6	đ/cây	561.100

Stt	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
	Năm thứ 7 trở đi	đ/cây	668.100
7	Cây mắc ca		
a)	Cây mắc ca ghép		
	Năm 1	đ/cây	251.600
	Năm 2	đ/cây	317.100
	Năm 3	đ/cây	387.500
	Năm 4	đ/cây	592.800
	Năm 5	đ/cây	1.406.000
	Năm 6	đ/cây	1.732.900
	Năm 7	đ/cây	2.144.700
	Năm 8 trở đi	đ/cây	2.441.200
b)	Cây mắc ca thực sinh		
	Năm 1	đ/cây	216.100
	Năm 2	đ/cây	281.700
	Năm 3	đ/cây	352.000
	Năm 4	đ/cây	555.900
	Năm 5	đ/cây	759.900
	Năm 6	đ/cây	1.181.800
	Năm 7	đ/cây	1.473.000
	Năm 8 trở đi	đ/cây	1.807.800

II. Cây ăn quả

Stt	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
1	Thanh long:		
	Năm 1	đ/trụ	171.800
	Năm 2	đ/trụ	207.500
	Năm 3 trở đi	đ/trụ	570.100
2	Cây sầu riêng:		
a)	Cây sầu riêng hạt		
	Năm 1	đ/cây	223.600
	Năm 2	đ/cây	341.100
	Năm 3	đ/cây	479.000
	Năm 4	đ/cây	629.100

rel

Stt	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
	Năm 5	đ/cây	1.587.600
	Năm 6	đ/cây	2.478.300
	Năm 7	đ/cây	3.233.200
	Năm 8 trở đi	đ/cây	3.920.200
b)	Cây sầu riêng ghép		
	Năm 1	đ/cây	341.500
	Năm 2	đ/cây	459.000
	Năm 3	đ/cây	596.900
	Năm 4	đ/cây	747.000
	Năm 5	đ/cây	3.612.800
	Năm 6	đ/cây	3.900.000
	Năm 7	đ/cây	4.616.900
	Năm thứ 8 trở đi	đ/cây	5.047.400
3	Cây chôm chôm:		
a)	Chôm chôm thường		
	Năm 1	đ/cây	193.800
	Năm 2	đ/cây	321.200
	Năm 3	đ/cây	554.800
	Năm 4	đ/cây	786.900
	Năm 5	đ/cây	959.200
	Năm 6	đ/cây	1.116.500
	Năm 7	đ/cây	1.273.900
	Năm 8	đ/cây	1.431.200
	Năm 9	đ/cây	1.618.500
	Năm 10 trở đi	đ/cây	1.760.800
b)	Chôm chôm Thái		
	Năm 1	đ/cây	240.100
	Năm 2	đ/cây	367.500
	Năm 3	đ/cây	1.521.000
	Năm 4	đ/cây	1.982.900
	Năm 5 trở đi	đ/cây	2.617.800
4	Cây mít		

Stt	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
a)	Mít tố nữ, mít nghệ cao sản		
	Năm 1	đ/cây	206.300
	Năm 2	đ/cây	310.300
	Năm 3	đ/cây	440.100
	Năm 4	đ/cây	575.600
	Năm 5	đ/cây	1.600.900
	Năm 6	đ/cây	1.885.200
	Năm 7	đ/cây	2.041.600
	Năm 8	đ/cây	2.195.200
	Năm 9 trở đi	đ/cây	2.340.000
b)	Mít thường		
	Năm 1	đ/cây	78.500
	Năm 2	đ/cây	129.600
	Năm 3	đ/cây	192.100
	Năm 4	đ/cây	260.400
	Năm 5	đ/cây	560.800
	Năm 6	đ/cây	639.600
	Năm thứ 7 trở đi	đ/cây	718.400
5	Cây xoài		
a)	Cây xoài ghép		
	Năm 1	đ/cây	169.900
	Năm 2	đ/cây	244.000
	Năm 3	đ/cây	332.700
	Năm 4	đ/cây	1.050.600
	Năm 5	đ/cây	1.429.500
	Năm 6	đ/cây	1.627.200
	Năm thứ 7 trở đi	đ/cây	1.811.400
b)	Cây xoài thực sinh (loại khác)		
	Năm 1	đ/cây	124.100
	Năm 2	đ/cây	168.400
	Năm 3	đ/cây	227.100
	Năm 4	đ/cây	782.900

Stt	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
	Năm 5	đ/cây	1.140.500
	Năm 6	đ/cây	1.248.100
	Năm thứ 7 trở đi	đ/cây	1.355.800
6	Cây dừa		
	Năm 1	đ/cây	204.100
	Năm 2	đ/cây	376.400
	Năm 3	đ/cây	494.800
	Năm 4 trở đi	đ/cây	999.200
7	Cây bơ		
<i>a)</i>	<i>Cây bơ thực sinh</i>		
	Năm 1	đ/cây	154.800
	Năm 2	đ/cây	221.600
	Năm 3	đ/cây	288.300
	Năm 4	đ/cây	658.400
	Năm 5	đ/cây	773.500
	Năm 6	đ/cây	888.500
	Năm 7	đ/cây	1.026.900
	Năm 8	đ/cây	1.142.000
	Năm thứ 9 trở đi	đ/cây	1.257.000
<i>b)</i>	<i>Cây bơ ghép</i>		
	Năm 1	đ/cây	170.300
	Năm 2	đ/cây	237.100
	Năm 3	đ/cây	303.800
	Năm 4	đ/cây	2.058.100
	Năm 5	đ/cây	2.632.700
	Năm 6	đ/cây	2.869.800
	Năm 7 trở đi	đ/cây	3.275.700
8	Cây vú sữa, hồng xiêm, trứng gà		-
	Năm 1	đ/cây	334.600
	Năm 2	đ/cây	582.200
	Năm 3	đ/cây	871.300
	Năm thứ 4 trở đi	đ/cây	3.199.300

Stt	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
9	Cây mơ		
	Năm 1	đ/cây	48.200
	Năm 2	đ/cây	95.200
	Năm 3	đ/cây	134.400
	Năm 4	đ/cây	176.000
	Năm thứ 5 trở đi	đ/cây	229.800
10	Cây me		
	Năm 1	đ/cây	53.800
	Năm 2	đ/cây	100.900
	Năm 3	đ/cây	168.200
	Năm 4	đ/cây	208.500
	Năm thứ 5 trở đi	đ/cây	282.400
16	Cây đào		
	Năm 1	đ/cây	53.800
	Năm 2	đ/cây	114.300
	Năm 3	đ/cây	168.200
	Năm 4	đ/cây	228.600
	Năm thứ 5 trở đi	đ/cây	282.400
11	Cây hồng ăn trái		
	Năm 1	đ/cây	190.100
	Năm 2	đ/cây	307.700
	Năm 3	đ/cây	436.400
	Năm 4	đ/cây	581.200
	Năm 5	đ/cây	1.567.800
	Năm 6 - 8	đ/cây	1.799.000
	Năm 9 - 10	đ/cây	2.003.200
	Năm 11 trở đi		2.164.200
12	Bưởi		
	Năm 1	đ/cây	158.800
	Năm 2	đ/cây	236.100
	Năm 3	đ/cây	332.300
	Năm 4	đ/cây	1.114.800

Stt	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
	Năm 5 trở đi	đ/cây	2.026.000
13	Cam, quýt		
	Năm 1	đ/cây	99.600
	Năm 2	đ/cây	136.200
	Năm 3	đ/cây	215.200
	Năm 4	đ/cây	464.600
	Năm thứ 5	đ/cây	565.300
14	Chanh		
	Năm 1	đ/cây	127.800
	Năm 2	đ/cây	168.200
	Năm 3	đ/cây	398.000
15	Cóc, mận thường:		
	Năm 1	đ/cây	54.900
	Năm 2	đ/cây	134.400
	Năm 3 - 4	đ/cây	189.400
	Năm thứ 5 trở đi	đ/cây	283.600
16	Cây mận Tam Hoa		
	Năm 1	đ/cây	54.900
	Năm 2	đ/cây	85.200
	Năm 3	đ/cây	189.400
	Năm thứ 4 trở đi	đ/cây	377.700
17	Nhân		
	Năm 1	đ/cây	124.000
	Năm 2	đ/cây	181.400
	Năm 3	đ/cây	241.500
	Năm 4	đ/cây	585.400
18	Cây cau		
	Năm 1	đ/cây	53.800
	Năm 2-5	đ/cây	147.900
	Cây 5 trở đi	đ/cây	282.400
19	Cây ổi, táo, cari		
	Năm 1	đ/cây	54.900

Stt	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
	Năm 2	đ/cây	85.200
	Năm 3	đ/cây	134.400
	Năm thứ 4 trở đi	đ/cây	189.400
20	Cây chuối		
<i>a)</i>	<i>Trồng đơn lẻ</i>		
	Mới trồng	đ/cây	52.800
	Cây đến tuổi trưởng thành (2-3cây/bụi)	đ/bụi	527.800
	Cây đến tuổi trưởng thành (4-5cây/bụi)	đ/bụi	844.400
<i>b)</i>	<i>Trồng tập trung trên diện tích lớn</i>		
	Mới trồng	đ/m ²	6.800
	Cây đến tuổi trưởng thành (2-3 cây/bụi)	đ/m ²	59.100
21	Đu đủ		
	Mới trồng	đ/cây	19.000
	Cây đến tuổi trưởng thành	đ/cây	95.200
22	Mãng cầu		
	Năm 1	đ/cây	142.600
	Năm 2	đ/cây	208.400
	Năm 3 - 6	đ/cây	587.400
	Năm thứ 7 trở đi	đ/cây	1.775.500
23	Mãng cụt		
	Năm 1	đ/cây	182.300
	Năm 2	đ/cây	250.900
	Năm 3	đ/cây	336.400
	Năm 4	đ/cây	434.600
	Năm 5	đ/cây	1.400.700
	Năm 6	đ/cây	1.762.800
	Năm 7	đ/cây	2.124.900
	Năm 8	đ/cây	2.487.100
	Năm 9	đ/cây	2.728.400
	Năm 10 trở đi	đ/cây	3.090.500
24	Bom, lê		
	Năm 1	đ/cây	128.100

Stt	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
	Năm 2	đ/cây	186.300
	Năm 3	đ/cây	243.600
	Năm thứ 4 trở đi	đ/cây	743.300
25	Cây nhót		
	Năm 1	đ/cây	28.000
	Năm 2	đ/cây	95.200
	Năm 3	đ/cây	149.100
	Năm thứ 4 trở đi	đ/cây	229.800
26	Cây chùm ruột		
	Năm 1	đ/cây	26.900
	Năm 2	đ/cây	56.100
	Năm 3	đ/cây	114.300
	Năm thứ 4 trở đi	đ/cây	171.400
27	Cây sơ ri		
	Năm 1	đ/cây	47.000
	Năm 2	đ/cây	71.700
	Năm 3	đ/cây	100.900
	Năm 4	đ/cây	141.200
	Năm thứ 5 -7	đ/cây	428.200
	Năm thứ 8 trở đi	đ/cây	858.600
28	Cây khế		
	Năm 1	đ/cây	54.900
	Năm 2	đ/cây	75.100
	Năm 3	đ/cây	122.200
	Năm thứ 4 trở đi	đ/cây	189.400
29	Cây vải		
	Năm 1	đ/cây	121.300
	Năm 2	đ/cây	193.300
	Năm 3	đ/cây	290.900
	Năm 4 trở đi	đ/cây	768.800
30	Dứa (thơm)		
<i>a)</i>	<i>Dứa Cayen</i>		

Stt	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
	Dưới 6 tháng	đ/m ²	16.300
	Trên 6 tháng	đ/m ²	56.800
b)	Loại dưa khác		
	Dưới 6 tháng	đ/m ²	7.200
	Trên 6 tháng và sắp thu hoạch	đ/m ²	38.000
31	Chanh dây (mắc mắ, kể cả giàn)		
	Mới trồng	đ/m ²	20.900
	Trên 6 tháng	đ/m ²	104.000

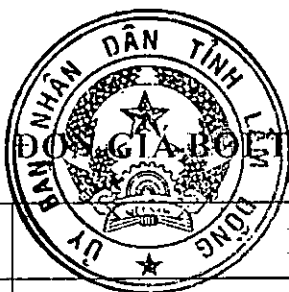
rek



Phụ lục II
BỒI THƯỜNG CÂY PHÂN TÁN

Stt	Mọi cây trồng	ĐVT	Đơn giá
1	Trứng cá, bạch đàn, keo, thông, phượng, sao, dâu, xà cừ, lim xẹt, ngân hoa, bồ kết, xoan, bời lồi, huỳnh, muồng các loại, cao su, Sake, quế.		
	Năm 1	đ/cây	304.100
	Năm 2	đ/cây	503.300
	Năm 3	đ/cây	646.900
	Năm thứ 4 trở đi	đ/cây	703.800
2	Huỳnh đàn (sua), giáng hương, cẩm lai, dó bầu (trâm hương), thông đỏ, gõ đỏ.		
	Năm 1	đ/cây	324.100
	Năm 2	đ/cây	559.300
	Năm 3	đ/cây	702.900
	Năm thứ 4 trở đi	đ/cây	759.800
3	Lồ ô, tre, tre Mạnh Tông, tre tâm vông.		
a)	Cây lồ ô		
	Cây non chưa sử dụng được		15.000
	Cây lớn sử dụng được		55.000
b)	Tre Mạnh Tông, tre tâm vông		
	Bụi cây năm 1 (5-7 cây/bụi)		330.700
	Bụi cây năm 2 (5-7 cây/bụi)		551.600
	Bụi cây 3-5 tuổi (5-7 cây/bụi)		772.600
4	Cây đa mục đích (mắc ca)		
	Năm 1	đ/cây	404.100
	Năm 2	đ/cây	639.300
	Năm 3 đến năm 4	đ/cây	782.900
	Năm thứ 5 trở đi	đ/cây	839.800

nh



Phụ lục III
ĐƠN GIÁ BӨT THƯỜNG CÂY CẢNH VÀ CÁC LOẠI HOA

Stt	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
1	Loại trồng trong chậu		
a)	Đơn giá hỗ trợ di dời/chậu (Tính công di chuyển: áp dụng cho các loại chậu cây cảnh trồng đơn lẻ dưới 100 chậu/hộ)		
	Chậu có đường kính miệng: <10cm	đ/chậu	2.700
	Chậu có đường kính miệng: từ 10cm -<20cm	đ/chậu	13.500
	Chậu có đường kính miệng: từ 20 -<30cm	đ/chậu	34.800
	Chậu có đường kính miệng: từ 30 -<45cm	đ/chậu	60.500
	Chậu có đường kính miệng: từ 45 -<60cm	đ/chậu	87.400
	Chậu có đường kính miệng: từ 60 -<80cm	đ/chậu	121.100
	Chậu có đường kính miệng: từ 80cm trở lên	đ/chậu	174.800
b)	Đơn giá hỗ trợ di dời theo số lượng chậu		
	Số lượng từ 100-200 chậu đơn giá hỗ trợ bằng 50% đơn giá hỗ trợ di dời tại mục a		
	Số lượng > 200-500 chậu đơn giá hỗ trợ bằng 45% đơn giá hỗ trợ di dời tại mục a		
	Số lượng > 500-1.000 chậu đơn giá hỗ trợ bằng 40% đơn giá hỗ trợ di dời tại mục a		
	Số lượng > 1.000-2.000 chậu đơn giá hỗ trợ bằng 35% đơn giá hỗ trợ di dời tại mục a		
	Số lượng > 2.000-5.000 chậu đơn giá hỗ trợ bằng 30% đơn giá hỗ trợ di dời tại mục a		
	Số lượng > 5.000-10.000 chậu đơn giá hỗ trợ bằng 25% đơn giá hỗ trợ di dời tại mục a		
	Số lượng > 10.000 chậu trở lên đơn giá hỗ trợ bằng 20% đơn giá hỗ trợ di dời tại mục a		
2	Loại không trồng trong chậu (trồng ngoài vườn)		

nh

Stt	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
2.1	<i>Tùng búp, tùng xoắn, tùng pơ mu, cây hoa sứ, liễu rủ, Mimosa, thông 3 lá cảnh, mai anh đào, phượng tím, đào Nhật Tân, bông trang cảnh, cây trinh nữ, ngọc lan</i>		
	Năm 1-4	đ/cây	38.100
	Năm 5-10	đ/cây	114.300
	Năm 11-15	đ/cây	266.700
	Trên 15 năm	đ/cây	381.100
2.2	<i>Thiên trúc, thân tài, trường sinh, huyết dụ, lái 2 màu, dừa gai, xương rồng; ngũ sắc vàng</i>		
	Năm 1-4	đ/cây	19.000
	Năm 5-10	đ/cây	56.100
	Năm 11-15	đ/cây	94.200
	Trên 15 năm	đ/cây	134.400
2.3	<i>Trạng nguyên, bông giấy, si cảnh, đa cảnh, đa sâm banh, ngũ gia bì, mai vàng cảnh, trà my, đậu quyên, khế cảnh, đình lăng, bàng lá xanh, lựu cảnh, sa kê, bồ đề cảnh</i>		
	Năm 1-4	đ/cây	38.100
	Năm 5-10	đ/cây	75.100
	Năm 11-15	đ/cây	133.400
	Trên 15 năm	đ/cây	266.700
2.4	<i>Hoa hồng tường vi, cây lá đỏ</i>		
	Năm 1-4	đ/cây	19.000
	Năm 5-10	đ/cây	38.100
	Năm 11-15	đ/cây	75.100
	Trên 15 năm	đ/cây	114.300
2.5	<i>Cây móng cọp</i>		
	Đến 10 tháng	đ/cây	56.100

Stt	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
	Từ 11-20 tháng	đ/cây	95.200
	Trên 20 tháng	đ/cây	114.300
2.6	Cau cảnh, dừa cảnh		
	Năm 1-5	đ/cây	38.100
	Năm 6-10	đ/cây	114.300
	Năm 11-15	đ/cây	152.400
	Trên 15 năm	đ/cây	228.600
2.7	Cây dâm bụt ghép		
	Năm 1-4	đ/cây	38.100
	Năm 5-10	đ/cây	75.100
	Năm 11-15	đ/cây	152.400
	Trên 15 năm	đ/cây	228.600
2.8	Cây chùm rụm	đ/m ²	75.100
2.9	Tre cảnh, trúc cảnh		
	Năm 1-4	đ/bụi	38.100
	Năm 5-10	đ/bụi	75.100
	Năm 11-15	đ/bụi	114.300
	Trên 15 năm	đ/bụi	152.400
2.10	Cây tre tâm vòng		
	Năm 1	đ/bụi	68.400
	Năm 2	đ/bụi	124.400
	Năm 3-4	đ/bụi	190.500
	Trên 5 năm	đ/bụi	247.700

reh



Phụ lục IV

ĐƠN GIÁ BỐ THƯỜNG CÁC LOẠI CÂY TRỒNG KHÁC

Stt	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
1	Cỏ voi, cỏ sữa	đ/m ²	13.500
2	Vòng trụ rào	đ/cây	8.900
3	Hàng rào dâm bụt	đ/m	13.500

reh